



Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoàng Long

Địa chỉ: 68 Nguyễn Trung Trực - huyện Bến Lức - tỉnh Long An

Điện thoại: 0272.3872848

Fax: 0272.3872589

Website: www.hoanglonggroup.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2022

TÊN ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

MÃ SỐ THUẾ: 1 1 0 0 4 1 4 0 5 2

NGÀY 25 THÁNG 10 NĂM 2022

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán quý 3 năm 2022	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 3 năm 2022	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 3 năm 2022	5 - 6
Thuyết minh Báo cáo tài chính quý 3 năm 2022	7 - 36

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 3 NĂM 2022

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		732.127.110.031	841.312.173.199
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	795.068.149	3.256.946.570
111	1. Tiền		795.068.149	3.256.946.570
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		706.099.069.096	815.153.973.057
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	70.143.483.450	87.537.848.677
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	3.580.977.769	2.207.259.910
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6a	632.812.309.912	619.765.225.660
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.402.729.752	107.993.291.809
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.840.431.787)	(2.349.652.999)
140	IV. Hàng tồn kho	9	25.110.408.291	22.607.604.452
141	1. Hàng tồn kho		25.110.408.291	22.607.604.452
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		122.564.495	293.649.120
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13a	78.460.971	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		44.103.524	193.061.590
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	0	100.587.530
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		477.842.602.064	370.177.085.779
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		186.851.831.916	80.000.000.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	6b	186.851.831.916	80.000.000.000
220	II. Tài sản cố định		18.020.330.883	17.495.978.532
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	4.223.773.883	3.699.421.532
222	- Nguyên giá		10.359.936.427	8.869.655.261
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.136.162.544)	(5.170.233.729)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	13.796.557.000	13.796.557.000
228	- Nguyên giá		13.796.557.000	13.796.557.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		7.546.104.010	7.634.153.497
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		271.437.788	0
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		7.274.666.222	7.634.153.497
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	12	253.187.743.139	252.190.364.699
251	1. Đầu tư vào công ty con		260.580.342.000	260.575.433.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	-
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(7.392.598.861)	(8.385.068.301)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		12.236.592.116	12.856.589.051
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13b	3.607.125.844	4.038.634.376
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29	8.629.466.272	8.817.954.675
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.209.969.712.095	1.211.489.258.978

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 3 NĂM 2022

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		370.813.461.211	373.830.591.526
310	I. Nợ ngắn hạn		338.064.457.048	302.664.092.102
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	11.171.431.327	23.656.101.018
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	35.835.968.129	22.565.518.578
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	162.818.452	82.972.976
314	4. Phải trả người lao động		877.966.509	1.762.002.908
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17a	82.500.000	150.000.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	58.698.022.921	21.887.862.271
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19a	215.863.756.450	217.184.641.091
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		15.371.993.260	15.374.993.260
330	II. Nợ dài hạn		32.749.004.163	71.166.499.424
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	17	9.998.385.163	9.988.677.674
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19b	22.750.619.000	61.177.821.750
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		839.156.250.884	837.658.667.452
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	839.156.250.884	837.658.667.452
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		443.753.850.000	443.753.850.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		443.753.850.000	443.753.850.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
415	2. Cổ phiếu quỹ		(7.500.000.000)	(7.500.000.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		36.479.743.076	36.479.743.076
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		366.422.657.808	364.925.074.376
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		364.823.019.762	343.209.970.784
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		1.599.638.046	21.715.103.592
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.209.969.712.095	1.211.489.258.978

Long An, ngày 25 tháng 10 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Trúc

Nguyễn Thị Trúc

Nguyễn Quốc Đạo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 3 NĂM 2022

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	23.209.249.294	26.994.642.096	82.215.483.176	52.914.964.670
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	49.804.688		122.905.692	159.078.077
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		23.159.444.606	26.994.642.096	82.092.577.484	52.755.886.593
11	4. Giá vốn hàng bán	24	21.447.332.073	25.151.207.509	76.425.462.089	48.306.171.653
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.712.112.533	1.843.434.587	5.667.115.395	4.449.714.940
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	10.795.453.031	10.286.213.386	32.232.709.606	58.527.769.386
22	7. Chi phí tài chính	26	9.435.170.522	3.058.993.456	20.460.564.830	61.371.714.779
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.954.578.627	3.058.993.456	9.361.486.877	9.470.044.689
24	8. Chi phí bán hàng	27	1.279.077.448	1.289.556.970	6.153.142.351	4.890.001.590
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	3.445.776.696	2.006.414.279	9.567.203.230	7.106.834.186
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.652.459.102)	5.774.683.268	1.718.914.590	(10.391.066.229)
31	11. Thu nhập khác		-		71.107.693	16.026.499
32	12. Chi phí khác		-		-	-
40	13. Lợi nhuận khác		-	-	71.107.693	16.026.499
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(1.652.459.102)	5.774.683.268	1.790.022.283	(10.375.039.730)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-		1.895.834	
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	29b	(238.752.449)	1.172.509.719	188.488.403	(7.916.442.312)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.413.706.653)	4.602.173.549	1.599.638.046	(2.458.597.418)

Long An, ngày 25 tháng 10 năm 2022

Người lập: 
Nguyễn Thị Trúc

Kế toán trưởng: 
Nguyễn Thị Trúc

Trưởng Giám đốc: 
Nguyễn Quốc Đạo



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 3 NĂM 2022

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.790.022.283	(10.375.039.730)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		965.928.815	850.962.910
03	- Các khoản dự phòng		(1.501.690.652)	(4.056.821.826)
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		11.794.336.155	-
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(23.863.692.169)	4.622.547.588
06	- Chi phí lãi vay		9.361.486.877	9.470.044.689
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(1.453.608.691)	511.693.631
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(20.813.803.829)	90.352.336.928
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(2.502.803.839)	(916.866.008)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		64.685.812.478	(26.858.864.201)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		353.047.561	281.870.640
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(11.915.758.861)	(4.420.863.855)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(102.054.614)	(3.810.495.356)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		978.602.940	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(144.507.261)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		29.229.433.145	54.994.304.518
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(2.980.000.000)
23	- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(91.288.676.305)	(48.360.000.000)
24	- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		110.471.000.000	7.540.000.000
25	- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(4.909.000)	(2.550.000)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		19.177.414.695	(43.802.550.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 3 NĂM 2022

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	- Tiền thu từ đi vay	31.a	985.000.000	960.000.000
34	- Tiền trả nợ gốc vay	31.b	(51.854.422.146)	(41.304.484.190)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(50.869.422.146)</i>	<i>(40.344.484.190)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(2.462.574.306)	(29.152.729.672)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		3.256.946.570	31.768.877.647
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		695.885	(52.143)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>795.068.149</u>	<u>2.616.095.832</u>

Long An, ngày 25 tháng 10 năm 2022

Người lập

Nguyễn Thị Trúc

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trúc

Chủ tịch Hội đồng Giám đốc



Nguyễn Quốc Đạo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2022

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1100414052 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 01 tháng 08 năm 2022.

Trụ sở của Công ty tại: Số 68 Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 443.753.850.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2022 là 443.753.850.000 đồng; tương đương 44.375.385 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ và xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- San lấp mặt bằng;
- Xây dựng nhà ở, giao thông, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Cho thuê nhà ở, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và công nghiệp, cho thuê và mướn kho bãi;
- Khai thác đất; Khai thác cát, đá, sỏi (ngoài tỉnh);
- Kinh doanh các loại hình dịch vụ hỗ trợ phát triển khu dân cư, khu đô thị;
- Bán buôn thực phẩm, nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa);
- Thoát nước và xử lý nước thải; Thi công, lắp đặt hệ thống đường cống thoát nước;
- Sản xuất, chế biến và kinh doanh phân bón các loại.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc gia gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính này nên đọc các báo cáo tài chính quý 3 này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 của Công ty và các Công ty con (“Tập đoàn”) cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	05 - 08	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	03	năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20	năm
--------------------------	----	-----

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Hàng bán bị trả lại.

Các hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính quý 3 năm 2022 thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính quý 3 năm 2022 của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính quý 3 năm 2022 thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính thay đổi trong tương lai nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	36.901.420	80.651.935
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	758.166.729	3.176.294.635
	<u>795.068.149</u>	<u>3.256.946.570</u>

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo số dư lớn		
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy Sản Hoàng Long	57.516.406.688	75.842.406.688
- Công ty TNHH TM DV Đầu tư Phát triển Hưng Long	-	844.502.000
- Công ty TNHH Thương mại Kiều Hùng	804.205.000	891.500.000
- Công ty TNHH MTV DG Hoàng Gia Phát	650.550.000	1.712.300.000
- Công ty TNHH MTV thuốc lá Dũng A	1.038.655.000	725.000.000
- Công ty TNHH MTV TM Hoàng Sơn	650.000.000	678.450.000
- Công ty TNHH MTV Bến Thành	541.500.000	685.000.000
- Công ty TNHH MTV TM & DV Ba Phần	981.907.505	433.800.005
- Công ty TNHH Hạnh Lợi	324.000.000	523.150.000
- Công ty TNHH TM Phúc Thi	749.500.000	526.750.000
- Phải thu các khách hàng khác	6.886.759.257	4.674.989.984
	70.143.483.450	87.537.848.677

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH TM				
- Quang Dũng	93.871.410	(93.871.410)	93.871.410	(93.871.410)
Công ty TNHH Đầu tư				
- Mai Long	-		1.167.032.000	-
Công ty TNHH TM vận				
- tải Ngọc Như Ý	-		124.428.000	-
Công ty TNHH TKXD				
- Quang Dũng	-		620.000.000	-
Trả trước cho các người				
- bán khác	3.487.106.359	(26.240.000)	201.928.500	(26.240.000)
	3.580.977.769	(120.111.410)	2.207.259.910	(120.111.410)

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/09/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
a) Ngắn hạn				
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy Sản Hoàng Long ⁽¹⁾	568.292.287.396		598.895.186.131	
- Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong ⁽²⁾	8.684.513.707		20.490.039.529	
- Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển Hạ tầng Hoàng Long ⁽³⁾	55.448.508.809		-	
- Các đối tượng khác	387.000.000		380.000.000	
	632.812.309.912		619.765.225.660	

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
b) Dài hạn		
- Công ty TNHH MTV Chế biến thủy sản Hoàng Long ⁽⁴⁾	80.000.000.000	80.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Thức ăn thủy sản Mekong ⁽⁵⁾	106.851.831.916	-
- Các đối tượng khác	-	-
	<u>186.851.831.916</u>	<u>80.000.000.000</u>

Số dư khoản cho Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long vay ngắn hạn tại ngày 30/09/2022 là

- (1) khoản cho vay theo hợp đồng vay vốn số 04/2018/HĐCVV_TĐHL-CBTS ngày 01/01/2018 và phụ lục hợp đồng số 03 ngày 01/01/2022, lãi suất cho vay 6%/năm.

Số dư khoản cho Công ty TNHH MTV Thức ăn thủy sản Mekong vay ngắn hạn tại ngày 30/09/2022 là khoản cho vay

- (2) theo hợp đồng vay vốn số 01/2021/HĐCVV_TĐHL-MK ngày 01/01/2021 và phụ lục hợp đồng số 01 ngày 01/01/2022, lãi suất cho vay 6%/năm.

- (3) Số dư khoản cho Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển hạ tầng Hoàng Long vay ngắn hạn tại ngày 30/09/2022 là khoản cho vay theo hợp đồng vay vốn ngày 01/06/2022, lãi suất cho vay 6%/năm.

Số dư khoản cho Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long vay dài hạn tại ngày 30/09/2022 là khoản cho

- (4) vay theo hợp đồng vay vốn ngày 01/01/2016 và phụ lục hợp đồng số 03 ngày 31/12/2019, thời hạn cho vay đến 31/12/2025, lãi suất cho vay 6%/năm.

Số dư khoản cho Công ty TNHH MTV Thức ăn thủy sản Mekong vay dài hạn tại ngày 30/09/2022 là theo Biên bản

- (5) thỏa thuận ngày 15/02/2022, Công ty đã chuyển toàn bộ số tiền phải thu lợi nhuận sau thuế của Công ty TNHH MTV Thức ăn thủy sản Mekong sang khoản cho vay dài hạn và không tính lãi. Thời gian cho vay đến khi Đại hội đồng cổ đông quyết định dùng nguồn lợi nhuận sau thuế này chia cổ tức cho các cổ đông.

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Phải thu Công ty TNHH MTV Thực ăn Thủy sản Mekong	0	0	106.851.831.916	0
- Lợi nhuận sau thuế	0	0	106.851.831.916	0
Tạm ứng	114.026.829	0	97.391.777	(29.840.000)
Cho mượn	1.246.635.432	(380.000.000)	1.001.252.038	(380.000.000)
Phải thu khác	42.067.491	0	42.816.078	0
	1.402.729.752	(380.000.000)	107.993.291.809	(409.840.000)

8 . NỢ XẤU

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị có thể thu		Giá trị có thể thu	
	Giá gốc	hồi	Giá gốc	hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty TNHH Vật liệu xây dựng				
- Hạ Long	0		357.821.212	
- Bà Kiều Thị Kè	274.890.000		274.890.000	
- Bà Phạm Thị Hà	278.439.800		278.439.800	
- Bà Hà Thị Bạch Tuyết	380.000.000		380.000.000	
- Các đối tượng khác	907.101.987		1.058.501.987	
	1.840.431.787		2.349.652.999	

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	1.383.361.973	-	946.039.669	-
- Công cụ, dụng cụ	124.818.532	-	76.761.032	-
- Thành phẩm bất động sản (*)	21.909.045.536	-	19.727.755.331	-
- Hàng hóa	1.693.182.250	-	1.857.048.420	-
	25.110.408.291	-	22.607.604.452	-

(*) Thành phẩm bất động sản là các quyền sử dụng đất thuộc dự án Khu dân cư Long Kim 2, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An với tổng diện tích tại thời điểm 30/09/2022 là 28,364,76 m² và tại thời điểm 01/01/2022 là 28.439,66 m². Một số quyền sử dụng đất đang được Công ty sử dụng để làm tài sản đảm bảo thế chấp cho các khoản vay của các bên liên quan.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư đầu kỳ	7.307.577.688	1.562.077.573	-	-	8.869.655.261
- Tăng trong kỳ	38.020.529	1.452.260.637	-	-	1.490.281.166
Số dư cuối kỳ	7.345.598.217	3.014.338.210	-	-	10.359.936.427
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu kỳ	3.897.469.156	1.272.764.573	-	-	5.170.233.729
- Khấu hao trong kỳ	755.384.606	210.544.209	-	-	965.928.815
Số dư cuối kỳ	4.652.853.762	1.483.308.782	-	-	6.136.162.544
<i>Giá trị còn lại</i>					
Tại ngày đầu kỳ	3.410.108.532	289.313.000	-	-	3.699.421.532
Tại ngày cuối kỳ	2.692.744.455	1.531.029.428	-	-	4.223.773.883

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 966.919.391 đồng

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bán quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư đầu kỳ	13.796.557.000	-	-	-	13.796.557.000
Số dư cuối kỳ	13.796.557.000	0	-	-	13.796.557.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-
<i>Giá trị còn lại</i>					
Tại ngày đầu kỳ	13.796.557.000	-	-	-	13.796.557.000
Tại ngày cuối kỳ	13.796.557.000	-	-	-	13.796.557.000

Tại thời điểm 30/09/2022, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 550, tờ bản đồ số 29, lô 23 QH, chi tiết phân lô khu dân cư 51 Đồng Đa, phường 3, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng với diện tích là 300 m² đất ở tại đô thị, nguyên giá là 13.796.557.000 đồng. Quyền sử dụng đất này đang được Công ty sử dụng để làm tài sản đảm bảo thế chấp cho các khoản vay của các bên liên quan.

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con (*)	260.580.342.000	(7.392.598.861)	260.575.433.000	(8.385.068.301)
- Công ty TNHH MTV Thực ăn Thủy sản Mekong	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Long	160.566.279.000	(7.392.598.861)	160.566.279.000	(8.385.068.301)
- Công ty TNHH MTV Nhật Việt	14.063.000	-	9.154.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Khoản đầu tư vào Công ty con với tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết là 100%

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2022 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong	Tỉnh Đồng Tháp	100,00%	100,00%	Sản xuất thức ăn thủy sản
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Long	Tỉnh Long An	100,00%	100,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH MTV Nhật Việt	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Hoạt động Y tế

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	43.586.971	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	34.874.000	-
	78.460.971	-
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	34.138.586	57.564.638
Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản	587.523.535	918.315.061
Tiền thuê đất tại Nhà máy nước ngầm và Cụm công nghiệp Long Cang ⁽¹⁾	2.712.020.723	2.771.902.349
Chi phí thuê đất trả trước ⁽²⁾	273.443.000	273.443.000
Chi phí trả trước dài hạn khác		17.409.328
	3.607.125.844	4.038.634.376

- (1) Khoản tiền thuê đất trả trước một lần cho 2 thửa đất tại Nhà máy nước ngầm và Cụm công nghiệp Long Cang, chi tiết như sau:

Tiền thuê đất tại thửa đất số 1663, tờ bản đồ số 01, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, với diện tích 12.717 m², thời gian sử dụng từ năm 2004 đến năm 2054.

Tiền thuê đất tại thửa đất số 575, tờ bản đồ số 05, xã Long Cang, huyện Cần Đước, tỉnh Long An với diện tích 2.058 m², thời gian sử dụng từ năm 2007 đến năm 2055.

- (2) Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 570, tờ bản đồ số 29, lô 23 QH, chi tiết phân lô khu dân cư 51 Đồng Đa, phường 3, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng với diện tích là 110 m² đất trồng cây lâu năm, thời gian sử dụng đến ngày 15/10/2043. Quyền sử dụng đất này đang được Công ty sử dụng để làm tài sản đảm bảo thế chấp cho các khoản vay của các bên liên quan.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long

Số 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Chia Tung Development Corp.,Ltd	7.884.721.488	7.884.721.488	7.539.273.765	7.539.273.765
- Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Long An	1.705.331.000	1.705.331.000	1.705.331.000	1.705.331.000
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Hạ tầng Hoàng Long	1.829.085	1.829.085	11.554.611.223	11.554.611.223
- Bà Lê Ngọc Ánh	1.171.567.115	1.171.567.115	1.644.821.267	1.644.821.267
- Các đối tượng khác	407.982.639	407.982.639	1.212.063.763	1.212.063.763
	11.171.431.327	11.171.431.327	23.656.101.018	23.656.101.018

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>30/09/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
- Các khách hàng trả trước tiền nhận chuyển nhượng đất tại dự án Khu dân cư Long Kim 2	33.840.628.774	20.735.569.924
- Phải trả các đối tượng khác	1.995.339.355	1.829.948.654
	<u>35.835.968.129</u>	<u>22.565.518.578</u>

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	100.587.530	-	-	153.935.174	8.959.578	-	44.388.066					
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	5.531.469	103.950.448	102.054.614	102.054.614	-	7.427.303					
Thuế Thu nhập cá nhân	-	75.175.169	393.466.861	359.905.285	359.905.285	-	108.736.745					
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	-	-	36.349.770	36.349.770	36.349.770	-	-					
Phí bảo vệ môi trường	-	-	15.228.180	15.228.180	15.228.180	-	-					
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.266.338	4.195.857	4.195.857	4.195.857	-	2.266.338					
	100.587.530	82.972.976	707.126.290	526.693.284	526.693.284	-	162.818.452					

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	-	-
- Chi phí phải trả khác	82.500.000	150.000.000
	82.500.000	150.000.000
b) Dài hạn		
- Trích trước chi phí giá vốn tương ứng diện tích đã chuyển nhượng của Dự án Khu dân cư Long Kim 2	9.998.385.163	9.988.677.674
	9.998.385.163	9.988.677.674

18 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	71.513.380	-
- Bảo hiểm xã hội	98.416.995	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm tai nạn lao động	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	3.859.490	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.000.000.000	3.000.000.000
- Phải trả lãi vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex-CN Đồng Tháp	6.097.605.558	8.323.627.980
- Phải trả tiền mượn ông Phạm Phúc Toại	6.192.000	6.192.000
- Phải trả tiền mượn ông Phạm Hoàng Long	174.160.550	176.639.663
- Thu hộ Bà Phạm Huyền Trang tiền chuyển nhượng đất	47.458.748.475	8.990.154.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.787.526.473	1.391.248.128
	58.698.022.921	21.887.862.271

19 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2022		Trong kỳ		30/09/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	29.897.865.791	29.897.865.791	985.000.000	30.882.865.791	-	-
<i>Công ty TNHH MTV Dầu tr và Phát triển Hạ Tầng Hoàng Long⁽¹⁾</i>	29.897.865.791	29.897.865.791	985.000.000	30.882.865.791	-	-
- Vay dài hạn đến hạn trả	187.286.775.300	187.286.775.300	49.548.537.505	20.971.556.355	215.863.756.450	215.863.756.450
<i>Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex Đồng Tháp⁽²⁾</i>	187.286.775.300	187.286.775.300	49.548.537.505	20.971.556.355	215.863.756.450	215.863.756.450
	217.184.641.091	217.184.641.091	50.533.537.505	51.854.422.146	215.863.756.450	215.863.756.450

19 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2022		Trong kỳ		30/09/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	61.177.821.750	61.177.821.750	1.034.982.250	39.462.185.000	22.750.619.000	22.750.619.000
<i>Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp⁽²⁾</i>	<i>61.177.821.750</i>	<i>61.177.821.750</i>	<i>1.034.982.250</i>	<i>39.462.185.000</i>	<i>22.750.619.000</i>	<i>22.750.619.000</i>
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	61.177.821.750	61.177.821.750	1.034.982.250	39.462.185.000	22.750.619.000	22.750.619.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Vay Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Long theo hợp đồng vay vốn số 02/HĐVV.2020 ngày 01/10/2020 và phụ lục gia hạn nợ ký ngày 30/09/2021 gia hạn đến 31/12/2022, khoản vay này không tính lãi.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 149/2011/HMTD/NH-PN/PGB ngày 29/03/2011 và Thông báo số: 0605/TB/PGB-CNĐT ngày 06/05/2021 của Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex Chi nhánh Đồng Tháp về việc chấp thuận đề nghị gia hạn nợ cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long với nội dung cụ thể như sau:

- Hạn mức tín dụng: 14.370.770 USD tương đương 300.000.000.000 đồng;
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C, bảo lãnh mua bán nguyên liệu chế biến thức ăn thủy sản, cá tra nguyên liệu chế biến xuất khẩu;
- Thời hạn trả nợ: Đến hết quý 3 năm 2023 (đến hết ngày 30/09/2023);
- Lãi suất cho vay: 5%/năm
Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là: 9.958.863,75 USD tương đương 238.614.375.450 đồng (bao gồm cả nợ dài hạn đến hạn trả).
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản của Công ty và của các bên liên quan.

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay đối với các bên liên quan

Mối quan hệ	30/09/2022		01/01/2022	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
<i>Công ty con</i>	-	-	29.897.865.791	-
			29.897.865.791	-

*Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ tầng
- Hoàng Long*

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND		VND	VND	VND	VND	
Tại 01/01/2021	443.753.850.000	(7.500.000.000)		36.479.743.076	342.441.836.672		815.175.429.748	
Lãi trong năm	-	-	-	-	21.715.103.592		21.715.103.592	
Tăng khác	-	-	-	-	768.134.112		768.134.112	
Tại 31/12/2021	443.753.850.000	(7.500.000.000)		36.479.743.076	364.925.074.376		837.658.667.452	
Tại 01/01/2022	443.753.850.000	(7.500.000.000)		36.479.743.076	364.925.074.376		837.658.667.452	
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	1.599.638.046		1.599.638.046	
Giảm khác	-	-	-	-	(102.054.614)		(102.054.614)	
Tại 30/09/2022	443.753.850.000	(7.500.000.000)		36.479.743.076	366.422.657.808		839.156.250.884	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2022		01/01/2022		Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ (%)
	VND	VND	VND	VND		
Bà Lê Ngọc Ánh	154.176.750.000		154.176.750.000		34,74%	34,74%
Ông Phạm Phúc Toại	111.331.970.000		111.331.970.000		25,09%	25,09%
Nguyễn Văn Được	31.081.130.000		18.289.800.000		7,00%	4,12%
Ông Lê Tuấn Kiệt	30.017.500.000		30.017.500.000		6,76%	6,76%
Cổ phiếu quỹ	1.500.000.000		1.500.000.000		0,34%	0,34%
Các cổ đông khác	115.646.500.000		128.437.830.000		26,06%	28,94%
	443.753.850.000		443.753.850.000		100,00%	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	443.753.850.000	443.753.850.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	443.753.850.000	443.753.850.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	443.753.850.000	443.753.850.000

d) Cổ phiếu

	30/09/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.375.385	44.375.385
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	44.375.385	44.375.385
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	150.000	150.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	44.225.385	44.225.385
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/09/2022	01/01/2022
Đồng đô la Mỹ (USD)	669,12	669,12

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu kinh doanh thương mại	22.696.933.144	26.798.387.596
Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	512.316.150	196.254.500
	23.209.249.294	26.994.642.096

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hàng bán bị trả lại	49.804.688	-
Giảm giá hàng bán	-	-
	49.804.688	-

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn kinh doanh thương mại	20.959.845.777	24.717.729.936
Giá vốn kinh doanh bất động sản	-	-
Giá vốn cung cấp dịch vụ	487.486.296	433.477.573
	21.447.332.073	25.151.207.509

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	802.179	571.431
Lãi cho vay	10.794.650.852	10.283.846.755
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	1.795.200
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
	10.795.453.031	10.286.213.386

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.954.578.627	3.058.993.456
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	159.771.639	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	6.320.820.256	-
Hoàn nhập (-)/ Dự phòng (+) giảm giá tổn thất đầu tư	-	-
	9.435.170.522	3.058.993.456

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	985.428.077	646.844.475
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.533.000	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.208.750	-
Chi phí bảo hành, phí cầu đường	10.065.000	4.276.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.580.317	24.687.727
Chi phí bằng tiền khác	263.262.304	613.748.768
	1.279.077.448	1.289.556.970

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.033.211.687	1.290.638.846
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	12.068.658	160.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	114.128.837	55.472.577
Thuế, phí, lệ phí	20.312.295	75.000
Chi phí dự phòng (+)/ Hoàn nhập dự phòng (-)	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	236.901.447	223.045.952
Chi phí khác bằng tiền	1.029.153.772	437.021.904
	3.445.776.696	2.006.414.279

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.191.856.243	2.190.422.214
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	6.437.610.029	6.627.532.461
	8.629.466.272	8.817.954.675

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	1.172.509.719
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.	(238.752.449)	
	(238.752.449)	1.172.509.719

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	795.068.149	-	3.256.946.570	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	71.546.213.202	(1.340.320.377)	195.531.140.486	(1.849.541.589)
Các khoản cho vay	819.664.141.828	(380.000.000)	699.765.225.660	(380.000.000)
	892.005.423.179	(1.720.320.377)	898.553.312.716	(2.229.541.589)
			Giá trị sổ kế toán	
			30/09/2022	01/01/2022
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			238.614.375.450	278.362.462.841
Phải trả người bán, phải trả khác			69.869.454.248	45.543.963.289
Chi phí phải trả			10.080.885.163	10.138.677.674
			318.564.714.861	334.045.103.804

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	795.068.149	-	-	795.068.149
Phải thu khách hàng, phải thu khác	70.205.892.825	-	-	70.205.892.825
Các khoản cho vay	632.432.309.912	186.851.831.916	-	819.284.141.828
	703.433.270.886	186.851.831.916	-	890.285.102.802
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.256.946.570	-	-	3.256.946.570
Phải thu khách hàng, phải thu khác	193.681.598.897	-	-	193.681.598.897
Các khoản cho vay	619.385.225.660	80.000.000.000	-	699.385.225.660
	816.323.771.127	80.000.000.000	-	896.323.771.127

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2022				
Vay và nợ	215.863.756.450	22.750.619.000	-	238.614.375.450
Phải trả người bán, phải trả khác	69.869.454.248	-	-	69.869.454.248
Chi phí phải trả	82.500.000	9.998.385.163	-	10.080.885.163
	285.815.710.698	32.749.004.163	-	318.564.714.861
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	217.184.641.091	61.177.821.750	-	278.362.462.841
Phải trả người bán, phải trả khác	45.543.963.289	-	-	45.543.963.289
Chi phí phải trả	150.000.000	9.988.677.674	-	10.138.677.674
	262.878.604.380	71.166.499.424	-	334.045.103.804

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	985.000.000	960.000.000

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	51.854.422.146	41.304.484.190

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam đã được thuyết minh theo lĩnh vực kinh doanh chi tiết tại các khoản mục nêu trên. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý./.

Long An, ngày 25 tháng 10 năm 2022

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		
Nguyễn Thị Trúc	Nguyễn Thị Trúc	Nguyễn Quốc Đạo





CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG
HOANG LONG GROUP

Địa chỉ: Số 68 Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An
☎: 0272.3872848 E-mail: info@hoanglonggroup.com www.hoanglonggroup.com

Số: 118/CV-HLG/2022

Bến Lức, ngày 26 tháng 10 năm 2022

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế tại
BCKQ HĐKD công ty mẹ quý 3 năm 2022

Kính gửi:- Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long (mã chứng khoán: HLG) giải trình lợi nhuận sau thuế tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh công ty mẹ quý 3 năm 2022 như sau:

I- Lợi nhuận sau thuế của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

- + Lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2022: (1.413.706.653) đồng
- + Lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2021: 4.602.173.549 đồng

Lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2022 giảm 6.015.880.202 đồng (lấy tròn số: 6,0 tỷ đồng) so với quý 3 năm 2021 là do các nguyên nhân sau:

1. Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 3 năm 2022 giảm 3,8 tỷ đồng trọng yếu là hoạt động kinh doanh thuốc lá gói dẫn đến lợi nhuận gộp giảm 0,1 tỷ đồng.
2. Doanh thu hoạt động tài chính tăng 0,5 tỷ đồng là tăng khoản thu tiền lãi cho vay.
3. Chi phí tài chính tăng 6,4 tỷ đồng là lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ.
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 1,4 tỷ đồng chủ yếu khoản mục chi phí lương tăng theo quy định và chi phí bằng tiền khác.
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại giảm 1,4 tỷ đồng là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.

Với những nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2022 giảm so với quý 3 năm 2021: (1) - (2) + (3) + (4) - (5): 0,1 - 0,5 + 6,4 + 1,4 - 1,4 = 6,0 tỷ đồng.



II- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này:

+ Lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2022 lỗ: (1.413.706.653) đồng

+ Lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2021 lãi: 4.602.173.549 đồng

Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này nguyên nhân chính là lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ này.

Chúng tôi cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung những thông tin trên./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG
TỔNG GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN QUỐC ĐẠO

